

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Phụ lục 01

Sửa đổi Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Cà Mau được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026
ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày /5/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ (07 đoạn, tuyến)

1. Phường Tân Thành (02 đoạn, tuyến đường)

a) Các đoạn, tuyến đường trên địa bàn phường Tân Thành

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	STT theo bảng giá hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất hiện hành	Giá điều chỉnh năm 2026	Tỷ lệ (%)
			Từ	Đến			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	21	Nguyễn Văn Lang	Cổng Kênh Mới giáp TTVH phường Tân Thành (hướng đi về kênh Đường Đào)	Trạm xăng dầu Biên Phòng	760	1.000	31,6
2	81	Ngô Gia Tự	Đường số 3 (đường 30/4 nối dài)	Huỳnh Ngọc Điệp	12.300	15.800	28,5

2. Phường Lý Văn Lâm (03 đoạn, tuyến đường)

a) Các đoạn, tuyến đường trên địa bàn phường Lý Văn Lâm

1	40	Kênh xáng Lương Thế Trân	Đầu Vàm kênh xáng (Bờ đông)	Giáp ranh thành phố Cà Mau cũ	760	810	6,6
2	54	Đường Kênh Rạch Rập (phía Đông)	Ranh xã Lý Văn Lâm	Kênh xáng Lương Thế Trân	1.000	1.800	80,0
3	55	Đường Kênh Rạch Rập (phía Tây)	Ranh xã Lý Văn Lâm	Kênh xáng Lương Thế Trân	790	1.500	89,9

3. Phường Bạc Liêu (02 đoạn, tuyến đường)

1	137	Đường Trà Uôl	Trần Bình Khuôi (tên cũ: Đường vào trạm Vật lý Địa cầu (Đường số 11 DA Bến xe))	Ranh Phường 8	950	1.500	57,9
2	138	Đường Trà Uôl	Đầu đường Trà Uôl	Giáp ranh Thị trấn Châu Hưng - Vĩnh Lợi	770	1.200	55,8

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN (17 đoạn, tuyến)

1. Xã Khánh An (03 đoạn, tuyến đường)

1	96	Tuyến đường D6	Cổng vào cổng Rạch Nhung	Đường N1	570	950	66,7
---	----	----------------	--------------------------	----------	-----	-----	------

STT	STT theo bảng giá hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất hiện hành	Giá điều chỉnh năm 2026	Tỷ lệ (%)
			Từ	Đến			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2	97	Tuyến đường N1	Võ Văn Kiệt	Sông Ông Đốc	570	950	66,7
3	25	Đường Võ Văn Kiệt	Kênh Lũy	Cầu Khánh An	3.500	5.000	42,9

2. Xã Cái Đôi Vàm (03 đoạn, tuyến đường)

1	63	Đường Phan Ngọc Hiền nối dài	Cầu coi 5	Nhà bà Trần Thị E (Khóm 4)	4.320	1.200	-72,2
2	64	Đường bê tông	Đầu Cầu Coi 5 (Huỳnh Thị Tươi)	Cách đường Nguyễn Việt Khái 30m (Khóm 3)	3.170	2.400	-24,3
3	105	Đường Phan Ngọc Hiền	Từ Cầu dự án	Kênh coi 5	480	1.200	150,0

3. Xã Tân Thuận (01 đoạn, tuyến)

1	25	Tuyến đường dẫn cầu Gành Hào	Giao trục lộ Đông -Tây	hết địa phận xã	500	700	40,0
---	----	------------------------------	------------------------	-----------------	-----	-----	------

4. Xã Khánh Bình (02 đoạn, tuyến)

1	73	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ > 2m đến ≤ 3m			500	350	-30,0
2	74	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ > 3m			350	500	42,9

5. Xã Đá Bạc (02 đoạn, tuyến)

1	105	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ > 2m đến ≤ 3m			240	200	-16,7
2	106	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ > 3m			200	240	20,0

6. Xã Sông Đốc (02 đoạn, tuyến)

1	136	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ > 2m đến ≤ 3m			400	340	-15,0
2	137	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ > 3m			340	400	17,6

7. Xã Đất Mới (01 đoạn, tuyến)

1	72	Ấp 3	Đường gom bên cầu Kênh Tắc (ranh đất ông Nguyễn Quang Huy)	Hết ranh đất ông Châu Vũ Trang	500	2.820	464
---	----	------	--	--------------------------------	-----	-------	-----

8. Xã Phước Long (02 đoạn, tuyến)

STT	STT theo bảng giá hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất hiện hành	Giá điều chỉnh năm 2026	Tỷ lệ (%)
			Từ	Đến			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	162	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ > 2m đến ≤ 3m			400	350	-13
2	163	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ > 3m			350	400	14

9. Xã Long Điền (01 đoạn, tuyến)

1	42	Đê Biển Đông (Áp Gò Cát)	Bắt đầu từ ngã 3 Chùa Linh Ứng (đê Biển Đông)	Đến giáp ranh xã Đông Hải	600	800	33
---	----	--------------------------	---	---------------------------	-----	-----	----

STT	STT theo bảng giá hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất hiện hành	Giá điều chỉnh năm 2026	Tỷ lệ (%)
			Từ	Đến			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

STT	STT theo bảng giá hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất hiện hành	Giá điều chỉnh năm 2026	Tỷ lệ (%)
			Từ	Đến			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

STT	STT theo bảng giá hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất hiện hành	Giá điều chỉnh năm 2026	Tỷ lệ (%)
			Từ	Đến			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

STT	STT theo bảng giá hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất hiện hành	Giá điều chỉnh năm 2026	Tỷ lệ (%)
			Từ	Đến			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

STT	STT theo bảng giá hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất hiện hành	Giá điều chỉnh năm 2026	Tỷ lệ (%)
			Từ	Đến			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

STT	STT theo bảng giá hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất hiện hành	Giá điều chỉnh năm 2026	Tỷ lệ (%)
			Từ	Đến			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

STT	STT theo bảng giá hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất hiện hành	Giá điều chỉnh năm 2026	Tỷ lệ (%)
			Từ	Đến			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)